CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD3

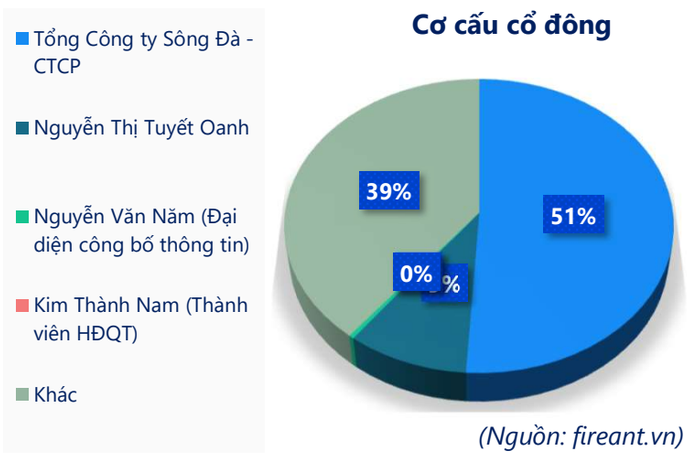
CTCP Sông Đà 3 (UPCOM)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	4,700 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-16.1%	-4.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,100 - 6,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
Số lượng CPLH (CP)	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,225
Sở hữu nước ngoài	0.09%
Beta	0.81

Cơ cấu cổ đông



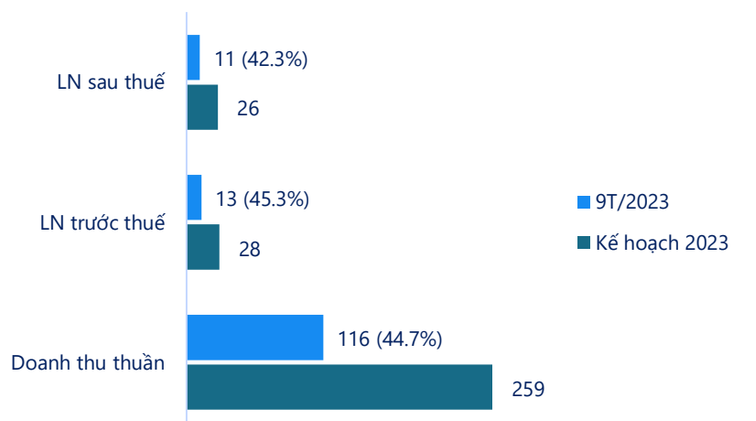
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
21.0
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 24.2 | -53.5%
Cùng kỳ: ↘ 2.9 | -12.0%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
115.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 4.3 | +3.9%

LN thuần
Q3 2023
3.4
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 9.1 | +160.4%
Cùng kỳ: ↗ 1.4 | +69.8%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
14.1
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 12.6 | +843.8%

LNTT
Q3 2023
2.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 9.1 | +160.4%
Cùng kỳ: ↗ 0.4 | +21.7%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
12.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 10.2 | +424.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD3

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**21.0**	**23.8**	**-12.0%**	**115.6**	**111.3**	**3.9%**
Giá vốn hàng bán	11.6	8.8	31.6%	57.8	46.9	23.3%
Lợi nhuận gộp	**9.4**	**15.1**	**-37.5%**	**57.8**	**64.4**	**-10.3%**
Doanh thu HĐTC	1.9	0.0	23482.8%	2.0	0.0	7726.9%
Chi phí tài chính	4.0	8.9	-55.1%	32.8	49.0	-33.1%
Chi phí lãi vay	4.0	-	-	32.8	40.1	-18.3%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	3.9	4.1	-5.0%	12.9	13.9	-7.2%
LN thuần từ HĐKD	**3.4**	**2.0**	**69.8%**	**14.1**	**1.5**	**843.8%**
LN khác	- 1.2	- 0.2	-589.9%	- 1.5	0.9	-262.5%
LN trước thuế	**2.3**	**1.9**	**21.7%**	**12.6**	**2.4**	**424.9%**
Thuế TNDN	0.2	0.4	-41.1%	1.4	1.7	-14.5%
Lợi nhuận sau thuế	**2.0**	**1.4**	**40.0%**	**11.2**	**0.7**	**1445.5%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**2.0**	**1.3**	**50.1%**	**11.0**	**0.8**	**1238.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.6	31.4	5.0	- 7.7	28.0	- 4.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.3	-	0.3	-	0.0	- 0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 24.6	- 29.3	- 11.5	8.3	- 34.7	3.4
Lưu chuyển tiền thuần	- 4.7	2.1	- 6.1	0.5	- 6.7	- 1.3

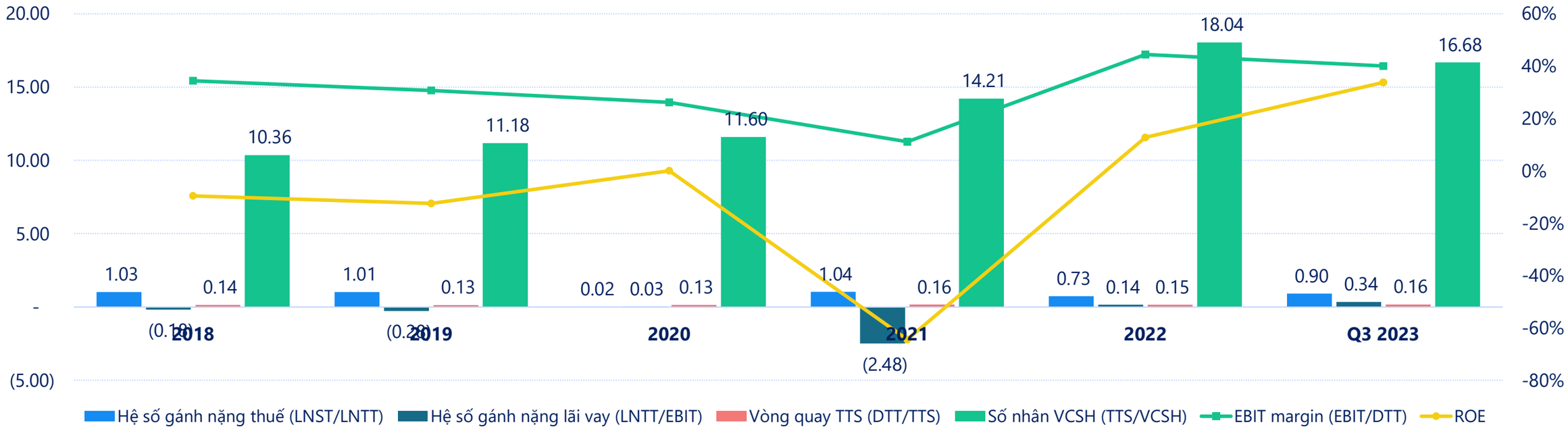
(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**405.6**	**438.0**	**-7.4%**	**39.4%**
Tiền và tương đương tiền	10.1	17.5	-42.3%	1.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	242.2	252.6	-4.1%	23.5%
Hàng tồn kho	151.3	166.5	-9.1%	14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.0	1.4	41.0%	0.2%
Tài sản dài hạn	**623.4**	**635.9**	**-2.0%**	**60.6%**
Các khoản phải thu dài hạn	0.8	0.8	0.0%	0.1%
Tài sản cố định	562.6	584.9	-3.8%	54.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	42.8	34.5	24.0%	4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.9	5.9	0.0%	0.6%
Tài sản dài hạn khác	11.3	9.8	15.5%	1.1%
Tổng cộng tài sản	**1,029.0**	**1,073.9**	**-4.2%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**960.1**	**1,009.4**	**-4.9%**	**93.3%**
Nợ ngắn hạn	752.8	783.4	-3.9%	73.2%
Nợ vay ngắn hạn	395.3	399.3	-1.0%	38.4%
Nợ dài hạn	207.3	226.0	-8.3%	20.1%
Nợ vay dài hạn	207.0	226.0	-8.4%	20.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**68.9**	**64.5**	**6.9%**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	68.9	64.5	6.9%	6.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont



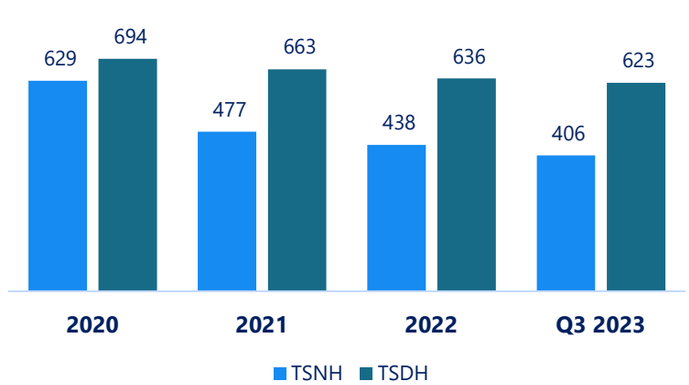
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

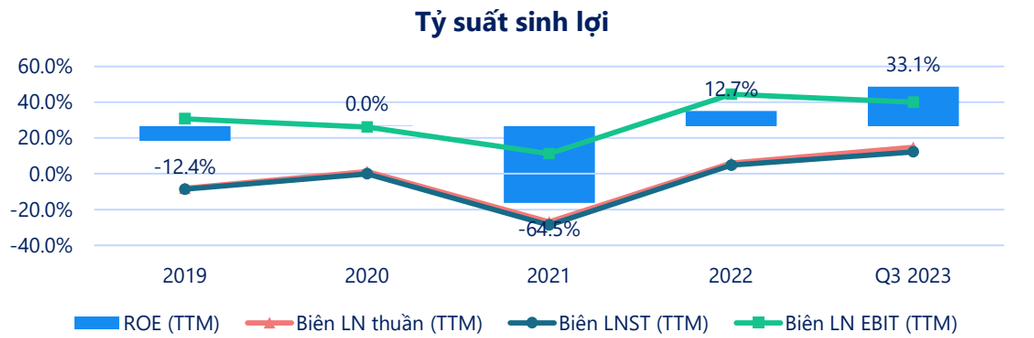


(Nguồn: fireant.vn)

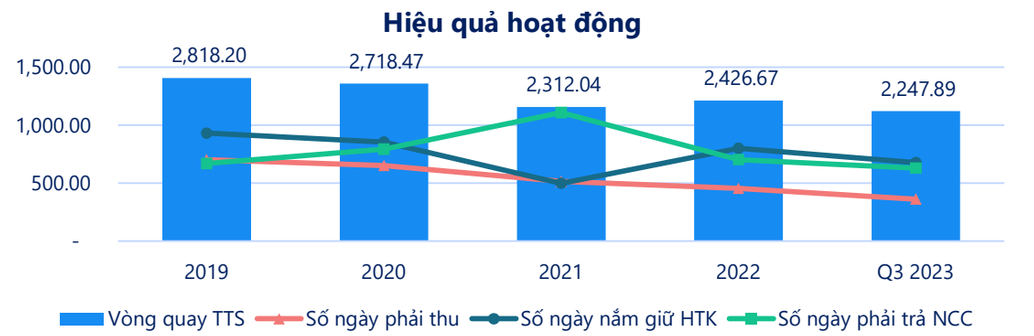
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD3

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	-5.8%	-8.2%	1.2%	-27.0%	6.0%	14.7%
Biên LNST (TTM)	-6.6%	-8.6%	0.0%	-28.7%	4.7%	12.2%
Biên LN EBIT (TTM)	34.4%	30.7%	26.2%	11.1%	44.4%	40.0%
ROE (TTM)	-9.6%	-12.4%	0.0%	-64.5%	12.7%	33.1%
ROA (TTM)	-0.9%	-1.1%	0.0%	-4.5%	0.7%	2.0%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	652.9	702.4	654.2	515.5	457.0	362.3
Số ngày nắm giữ HTK	918.1	931.6	855.7	498.8	801.0	677.3
Số ngày phải trả NCC	994.0	668.5	792.1	1,109.0	701.8	628.3
Vòng quay TSCĐ	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Vòng quay TTS	2,589.1	2,818.2	2,718.5	2,312.0	2,426.7	2,247.9
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.8	0.7	0.6	0.6	0.5
Khả năng TT nhanh	0.5	0.5	0.4	0.4	0.3	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	0.8	0.8	1.0	0.3	1.2	1.5
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	- 836	- 978	2	- 3,491	487	1,306
Giá trị sổ sách (BVPS)	8,032	7,264	6,990	3,453	3,846	4,123
P/E	(3.7)	(2.5)	1,793.3	(2.5)	7.6	3.8
P/B	0.4	0.3	0.4	2.5	1.0	1.2
P/S	0.2	0.2	0.3	0.7	0.4	0.5

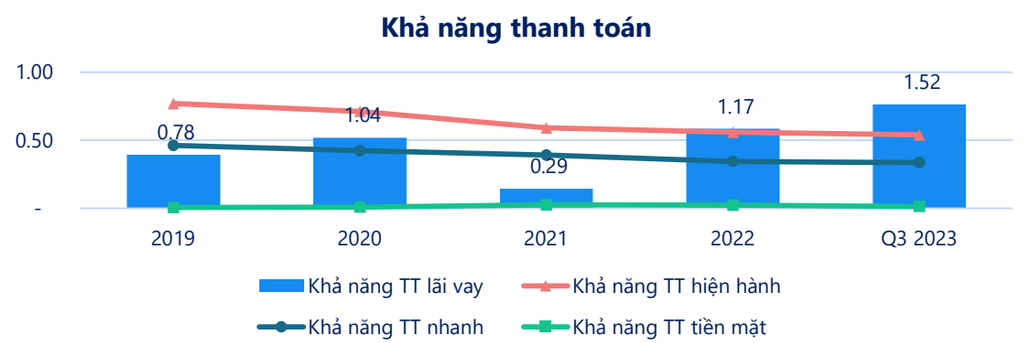
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

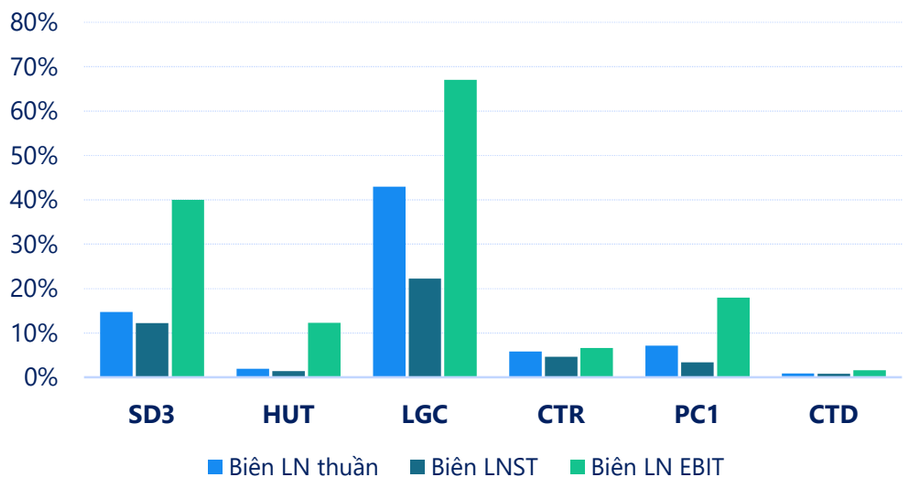
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD3

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SD3	115.6	3.9%	11.2	1445.5%	9.7%	0.6%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

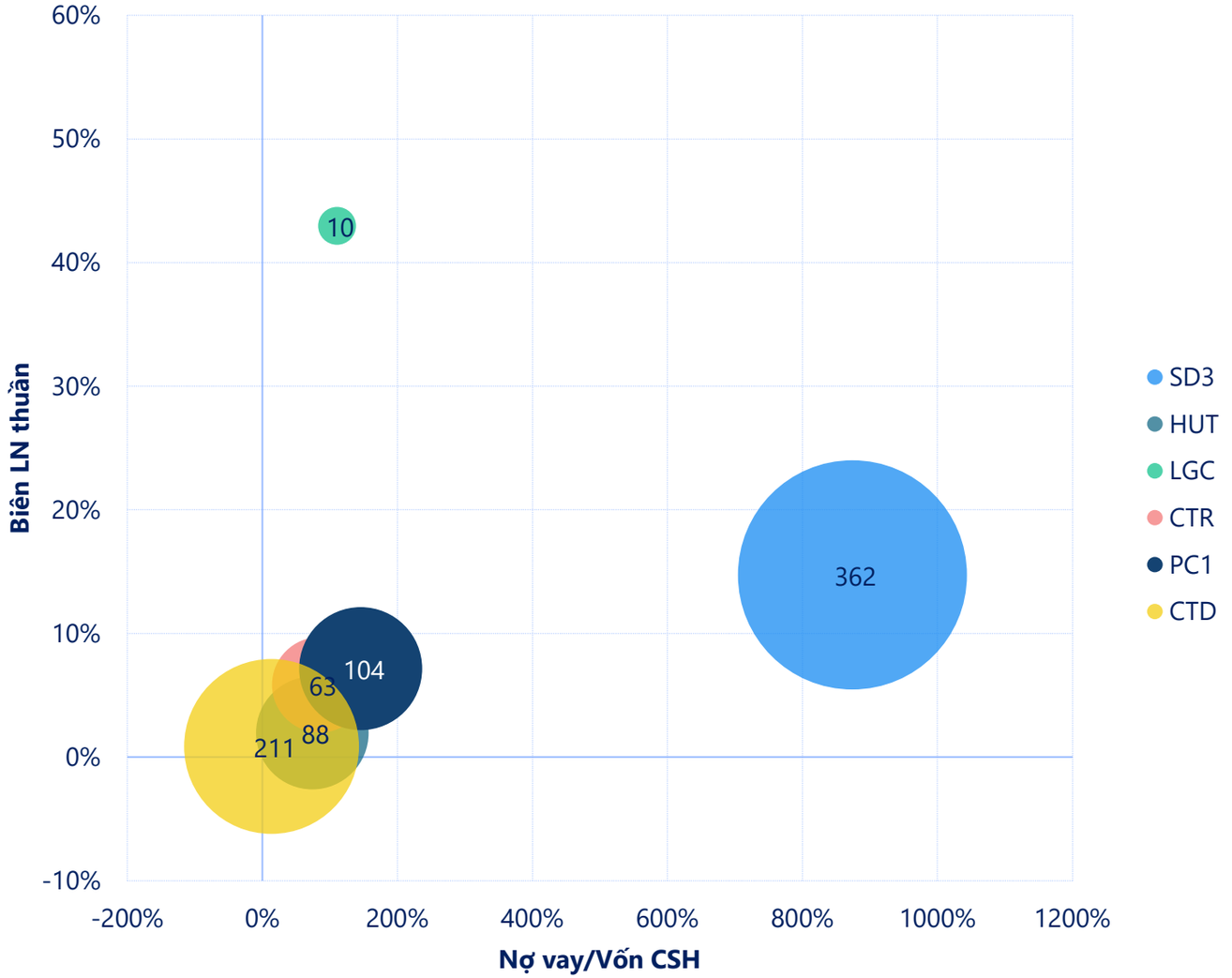
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)